

Số: 89 /QĐ-UBND

Huế, ngày 07 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số cấp sở, cấp xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số các cấp của tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số cấp sở, cấp xã năm 2025.

(Phụ lục 1, 2 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức công bố Kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số cấp sở, cấp xã năm 2025.

2. Sở Nội vụ căn cứ Kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số cấp sở, cấp xã năm 2025 để làm cơ sở đánh giá thi đua của các đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở KH&CN, Sở Nội vụ;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục 1
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025
KHỐI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

1. Kết quả đánh giá các tiêu chí các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố năm 2025

STT	Đơn vị	Tổng điểm (Điểm tối đa: 401)	Nhận thức số (Điểm tối đa: 126)	Thể chế số (Điểm tối đa: 20)	Hạ tầng số (Điểm tối đa: 30)	Nhân lực số (Điểm tối đa: 30)	An toàn thông tin (Điểm tối đa: 40)	Chính quyền số (Điểm tối đa: 65)	Xã hội số (Điểm tối đa: 30)	Kinh tế số (Điểm tối đa: 10)	Đô thị thông minh (Điểm tối đa: 50)
1	Sở Công Thương	352	79	20	30	30	40	63	30	10	50
2	Sở Du lịch	359	89	20	30	30	40	63	30	10	47
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	333,5	78	10	30	28	40	63	29	9,5	46
4	Sở Khoa học và Công nghệ	400,5	126	20	30	30	40	65	30	9,5	50
5	Sở Ngoại vụ	330	63	20	30	30	40	63	26	8	50
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	379,8	108,5	20	30	30	40	62,8	29	9,5	50
7	Sở Nội vụ	338	70	20	30	30	40	63	29	8	48
8	Sở Tài chính	285,9	26	15	30	28	40	62,9	30	8	46
9	Sở Tư pháp	332	62	20	30	30	38	63	30	9	50
10	Sở Văn hóa và Thể thao	347,5	85	17,5	30	30	40	63	30	8	44
11	Sở Xây dựng	302,4	39	17,5	30	30	40	62,9	30	9	44
12	Sở Y tế	391	126	20	30	28	40	63	29	10	45
13	Thanh tra thành phố	345,5	73	20	30	30	40	63	30	9,5	50
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	390	126	15	30	28	40	63	30	8	50

2. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố năm 2025

STT	Đơn vị	Tổng điểm (Điểm tối đa: 401)	Mức độ
1	Sở Công Thương	352	I
2	Sở Du lịch	359	I
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	333,5	II
4	Sở Khoa học và Công nghệ	400,5	I
5	Sở Ngoại vụ	330	II
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	379,8	I
7	Sở Nội vụ	338	II
8	Sở Tài chính	285,9	II
9	Sở Tư pháp	332	II
10	Sở Văn hóa và Thể thao	347,5	II
11	Sở Xây dựng	302,4	II
12	Sở Y tế	391	I
13	Thanh tra thành phố	345,5	II
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	390	I
	- Số đơn vị đạt mức độ I: 6 - Số đơn vị đạt mức độ II: 8 - Số đơn vị đạt mức độ III, IV: 0		

Phụ lục 2
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYÊN ĐỔI SỐ NĂM 2025
KHỐI UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 89/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

1. Kết quả đánh giá các tiêu chí các xã, phường năm 2025

STT	Đơn vị	Tổng điểm (Điểm tối đa: 645)	Nhận thức số (Điểm tối đa: 170)	Thể chế số (Điểm tối đa: 20)	Hạ tầng số (Điểm tối đa: 80)	Nhân lực số (Điểm tối đa: 120)	An toàn thông tin (Điểm tối đa: 40)	Chính quyền số (Điểm tối đa: 65)	Xã hội số (Điểm tối đa: 50)	Kinh tế số (Điểm tối đa: 40)	Đô thị thông minh (Điểm tối đa: 60)
1.	UBND Phường An Cựu	544,79	107	15	78,09	118	37	63,5	38,2	35	53
2.	UBND phường Dương Nỗ	549,18	112	12,5	78,78	118	40	63,9	42	25	57
3.	UBND Phường Hóa Châu	485,62	105	0	76,12	83	40	64	39,5	20	58
4.	UBND Phường Hương An	495,05	112	12,5	53,65	98	35	63	42,4	24,5	54
5.	UBND Phường Hương Thủy	565,77	116	15	78,77	118	40	64	36	40	58
6.	UBND Phường Hương Trà	575,78	117	17,5	78,28	120	40	64	45	36	58
7.	UBND Phường Kim Long	535,58	116	12,5	54,08	118	37	65	41,5	39,5	52
8.	UBND Phường Kim Trà	581,98	117	20	78,08	120	39	62,9	46	40	59
9.	UBND Phường Mỹ Thượng	568,09	117	20	78,69	118	35	62,9	43,5	38	55

10.	UBND Phường Phong Dinh	572,27	112	17,5	77,67	120	39	63	45,1	38	60
11.	UBND Phường Phong Phú	562,96	109	17,5	78,06	120	40	63,9	38,5	36	60
12.	UBND Phường Phong Quảng	545,76	107	15	73,66	118	40	63	37,1	34	58
13.	UBND Phường Phong Thái	538,33	116	20	54,33	120	40	64	45	26	53
14.	UBND Phường Phong Điền	564,25	115	17,5	78,55	120	38	63,7	40,5	33	58
15.	UBND Phường Phú Bài	569,18	117	20	79,38	120	39	62,8	38	40	53
16.	UBND Phường Phú Xuân	492,05	109	12,5	52,55	83	38	65	44	33	55
17.	UBND Phường Thanh Thủy	547,99	111	12,5	79,59	118	37	64,9	35	39	51
18.	UBND Phường Thuận An	537,38	99	7,5	79,18	118	40	62,7	41	36	54
19.	UBND Phường Thuận Hóa	537,65	109	20	55,25	118	40	63,4	42	37	53
20.	UBND Phường Thủy Xuân	554,44	111	20	77,94	118	40	63	36	37,5	51
21.	UBND Phường Vỹ Dạ	516,44	106	12,5	78,04	85	40	63,9	40	38	53
22.	UBND Xã A Lưới 1	567,4	117	20	77,6	118	40	62,8	35	38	59
23.	UBND Xã A Lưới 2	537,69	104	10	78,19	118	39	62,5	35	36	55
24.	UBND Xã A Lưới 3	556,4	111	15	78	118	38	63,4	37	40	56
25.	UBND Xã A Lưới 4	471,9	99	0	78,1	83	35	62,8	37	20	57
26.	UBND Xã A Lưới	555,53	110	20	76,13	118	40	61,9	34,5	36	59

	5										
27.	UBND Xã Bình Điền	566,89	118	12,5	76,69	120	40	62	41,7	37	59
28.	UBND Xã Chân Mây - Lăng Cô	517,83	109	10	49,23	120	33	63	40,6	40	53
29.	UBND Xã Khe Tre	569,3	115	20	78,3	118	34	62,3	42,7	39	60
30.	UBND Xã Long Quảng	545,51	107	10	78,71	118	31	63	39,8	38	60
31.	UBND Xã Nam Đông	576,68	115	20	78,18	118	40	64	46,5	39	56
32.	UBND Xã Phú Hồ	569,44	112	20	76,44	120	36	63	44	40	58
33.	UBND Xã Phú Lộc	507,4	107	12,5	79	83	40	64,9	44	20	57
34.	UBND Xã Phú Vang	522,78	106	20	75,08	105	40	65	43,7	20	48
35.	UBND Xã Phú Vinh	563,83	112	17,5	78,03	120	40	62,9	39,4	36	58
36.	UBND Xã Quảng Điền	576,13	117	20	78,03	118	40	62,9	41,2	40	59
37.	UBND Xã Vinh Lộc	577,62	117	20	78,62	120	39	64	42	39	58
38.	UBND Xã Đan Điền	615,5	156	17,5	78,1	118	40	62,9	46	38	59
39.	UBND xã Hưng Lộc	544,52	105	20	77,02	118	34	64,5	40	30	56
40.	UBND xã Lộc An	545,15	104	12,5	77,85	118	40	64,3	45	29,5	54

2. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các xã, phường năm 2025

STT	Đơn vị	Tổng điểm (Điểm tối đa: 645)	Mức độ
1.	UBND Phường An Cựu	544,79	I
2.	UBND phường Dương Nỗ	549,18	I
3.	UBND Phường Hóa Châu	485,62	II
4.	UBND Phường Hương An	495,05	II
5.	UBND Phường Hương Thủy	565,77	I
6.	UBND Phường Hương Trà	575,78	I
7.	UBND Phường Kim Long	535,58	I
8.	UBND Phường Kim Trà	581,98	I
9.	UBND Phường Mỹ Thượng	568,09	I
10.	UBND Phường Phong Dinh	572,27	I
11.	UBND Phường Phong Phú	562,96	I
12.	UBND Phường Phong Quảng	545,76	I
13.	UBND Phường Phong Thái	538,33	I
14.	UBND Phường Phong Điền	564,25	I
15.	UBND Phường Phú Bài	569,18	I
16.	UBND Phường Phú Xuân	492,05	II
17.	UBND Phường Thanh Thủy	547,99	I
18.	UBND Phường Thuận An	537,38	I
19.	UBND Phường Thuận Hóa	537,65	I
20.	UBND Phường Thủy Xuân	554,44	I
21.	UBND Phường Vỹ Dạ	516,44	I
22.	UBND Xã A Lưới 1	567,4	I
23.	UBND Xã A Lưới 2	537,69	I
24.	UBND Xã A Lưới 3	556,4	I
25.	UBND Xã A Lưới 4	471,9	II
26.	UBND Xã A Lưới 5	555,53	I

27.	UBND Xã Bình Điền	566,89	I
28.	UBND Xã Chân Mây - Lăng Cô	517,83	I
29.	UBND Xã Khe Tre	569,3	I
30.	UBND Xã Long Quảng	545,51	I
31.	UBND Xã Nam Đông	576,68	I
32.	UBND Xã Phú Hồ	569,44	I
33.	UBND Xã Phú Lộc	507,4	I
34.	UBND Xã Phú Vang	522,78	I
35.	UBND Xã Phú Vinh	563,83	I
36.	UBND Xã Quảng Điền	576,13	I
37.	UBND Xã Vinh Lộc	577,62	I
38.	UBND Xã Đan Điền	615,5	I
39.	UBND xã Hưng Lộc	544,52	I
40.	UBND xã Lộc An	545,15	I
	- Số đơn vị đạt mức độ I: 36 - Số đơn vị đạt mức độ II: 4 - Số đơn vị đạt mức độ III, IV: 0		

UBND THÀNH PHỐ HUẾ